

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2022

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Các Báo cáo tài chính	Trang
• Bảng cân đối kế toán	1 - 4
• Báo cáo kết quả kinh doanh	5 - 6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,386,740,786,958	3,102,841,682,562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89,636,776,281	57,199,234,743
1. Tiền	111		89,636,776,281	57,199,234,743
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,762,796,291,700	2,514,247,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,762,796,291,700	2,514,247,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147,801,298,941	145,332,192,826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	85,478,904,156	91,437,799,337
- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1.0		43,140,938,665	48,233,247,585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,508,398,465	1,245,681,687
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	63,927,680,258	56,791,895,740
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,113,683,938)	(4,143,183,938)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1,785,163,801	3,464,795,860
1. Hàng tồn kho	141		1,785,163,801	3,464,795,860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		234,116,189,278	222,090,156,711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		234,116,189,278	222,090,156,711
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	V.4	229,376,050,933	214,532,027,983
Chi phí trả trước ngắn hạn	151.2		4,740,138,345	7,558,128,728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VI. Tài sản Tái bảo hiểm	190	V.13	150,605,066,957	160,508,010,722
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		95,810,475,398	65,184,725,162
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		54,794,591,559	95,323,285,560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189,253,352,582	212,389,904,636
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,215,342,460	7,726,416,513
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,215,342,460	7,726,416,513
Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216.2		4,215,342,460	1,726,416,513
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		130,599,866,210	139,534,040,321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	70,346,450,769	79,486,458,213
- Nguyên giá	222		152,147,450,699	150,311,562,749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,800,999,930)	(70,825,104,536)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	60,253,415,441	60,047,582,108
- Nguyên giá	228		65,859,778,877	65,634,778,877
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,606,363,436)	(5,587,196,769)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	T/M	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46,077,778	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46,077,778	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		33,000,058,302	52,500,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	33,000,058,302	52,500,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15,392,007,832	12,629,389,500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	15,392,007,832	12,629,389,500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,575,994,139,540	3,315,231,587,198

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,183,312,254,912	2,080,353,667,677
I. Nợ ngắn hạn	310		2,183,312,254,912	2,080,353,667,677
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	158,854,929,734	140,418,001,423
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		155,298,575,519	137,133,278,802
Phải trả khác cho người bán	311.2		3,556,354,215	3,284,722,621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	20,833,837,770	2,551,180,935
4. Phải trả người lao động	314		57,662,184,360	79,000,602,700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.12	55,445,673,938	43,362,709,000
Doanh thu chưa thực hiện BH gốc	318.1		23,336,696,592	27,851,330,828
Doanh thu Hoa hồng chưa được hưởng	318.3		32,108,977,346	15,511,378,172
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	15,487,714,003	15,743,065,465
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		78,821,373,711	88,370,536,322
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.13	1,796,206,541,396	1,710,907,571,832
Dự phòng phí BH gốc và nhận tái BH	329.1		1,391,539,970,783	1,308,712,954,645
Dự phòng bồi thường BH gốc và nhận tái BH	329.2		244,082,013,294	260,972,564,476
Dự phòng dao động lớn	329.4		160,584,557,319	141,222,052,711
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,392,681,884,628	1,234,877,919,521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1,392,681,884,628	1,234,877,919,521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515,574,170,000	431,578,150,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		515,574,170,000	431,578,150,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	T/M	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		418,433,188,964	336,733,188,964
9. Quỹ Dự trữ bắt buộc	419		51,557,417,000	43,157,815,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		409,015,508,664	425,307,165,557
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421.a		187,146,292,425	152,784,994,564
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		221,869,216,239	272,522,170,993
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,575,994,139,540	3,315,231,587,198

Người lập biểu:


Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng


Phạm Minh Trí

Tổng giám đốc



Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2022

Phần 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		510,179,199,346	465,180,538,887	1,926,360,020,098	1,798,652,767,423
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		36,258,367,610	31,298,261,418	132,027,280,499	124,883,963,987
4. Thu nhập khác	13		272,379,173	47,624,143	366,780,410	672,496,543
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		372,435,684,315	368,723,433,170	1,323,417,675,188	1,113,972,129,941
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		3,100,776	7,329,607	27,976,473	31,506,824
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		107,383,681,448	147,644,415,345	458,583,440,221	469,435,540,352
9. Chi phí khác	24		76,442,413	15,900,664	174,056,011	16,081,642
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		66,811,037,177	(19,864,654,338)	276,550,933,114	340,753,969,194
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,607,317,311	(3,250,704,677)	54,681,716,875	68,231,798,201
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53,203,719,866	(16,613,949,661)	221,869,216,239	272,522,170,993
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a	b	c	1	2	3	4
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01= 01.1+01.2-01.3)	01		545,087,463,385	489,751,726,441	2,044,429,167,086	1,882,778,274,723
Trong đó:						
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	VI.1	546,882,750,841	573,542,422,496	2,118,235,211,132	1,957,310,223,978
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		3,346,956,468	1,564,450,017	9,020,972,092	2,501,395,149
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		5,142,243,924	85,355,146,072	82,827,016,138	77,033,344,404
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02		48,729,938,339	31,553,506,481	160,379,972,082	111,577,962,763
Trong đó:						
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	VI.2	61,382,101,229	41,326,142,445	191,005,722,318	126,477,469,497
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	02.2		12,652,162,890	9,772,635,964	30,625,750,236	14,899,506,734
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		496,357,525,046	458,198,219,960	1,884,049,195,004	1,771,200,311,960
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		13,821,674,300	6,982,318,927	42,310,825,094	27,452,455,463
Trong đó:						
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		13,325,712,308	6,816,077,018	41,743,609,029	25,823,945,791
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh BH	04.2		495,961,992	166,241,909	567,216,065	1,628,509,672
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		510,179,199,346	465,180,538,887	1,926,360,020,098	1,798,652,767,423
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		215,088,159,037	226,309,638,432	761,826,767,332	596,389,520,479

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2022

Trong đó:						
- Tổng chi bồi thường	11.1	VI.3	217,756,669,177	226,608,063,564	769,783,080,000	596,802,414,611
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		2,668,510,140	298,425,132	7,956,312,668	412,894,132
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	VI.4	20,880,105,965	35,365,564,019	76,456,073,848	57,266,745,469
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(11,764,798,396)	(68,427,773,765)	(15,600,164,140)	6,669,176,661
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(8,470,591,050)	(44,360,460,439)	(39,238,306,959)	4,437,490,070
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		190,913,845,726	166,876,761,087	709,008,836,303	541,354,461,601
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		4,888,476,061	5,337,807,300	19,362,504,608	18,333,341,497
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		176,633,362,528	196,508,864,783	595,046,334,277	554,284,326,843
Trong đó:						
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	VI.5	80,717,067,224	73,285,178,919	309,484,734,221	290,756,132,351
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		95,916,295,304	123,223,685,864	285,561,600,056	263,528,194,492
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		372,435,684,315	368,723,433,170	1,323,417,675,188	1,113,972,129,941
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		137,743,515,031	96,457,105,717	602,942,344,910	684,680,637,482
15. Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	20		-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.6	36,258,367,610	31,298,261,418	132,027,280,499	124,883,963,987
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.7	3,100,776	7,329,607	27,976,473	31,506,824
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		36,255,266,834	31,290,931,811	131,999,304,026	124,852,457,163
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	107,383,681,448	147,644,415,345	458,583,440,221	469,435,540,352
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		66,615,100,417	(19,896,377,817)	276,358,208,715	340,097,554,293
23. Thu nhập khác	31		272,379,173	47,624,143	366,780,410	672,496,543
24. Chi phí khác	32		76,442,413	15,900,664	174,056,011	16,081,642
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		195,936,760	31,723,479	192,724,399	656,414,901
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		66,811,037,177	(19,864,654,338)	276,550,933,114	340,753,969,194
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13,607,317,311	(3,250,704,677)	54,681,716,875	68,231,798,201
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53,203,719,866	(16,613,949,661)	221,869,216,239	272,522,170,993
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu:



Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí

S.G.P: 38
Tổng giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO HIỂM NGÂN HÀNG
NÔNG NGHIỆP
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI



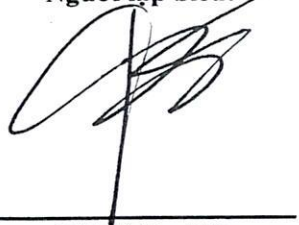
Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (trực tiếp)
Quý 4 năm 2022

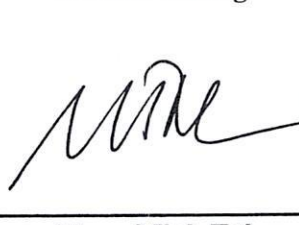
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	544,971,118,111	599,519,960,109	2,105,451,857,476	1,942,112,999,049
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(393,325,733,688)	(444,774,831,973)	(1,536,618,468,052)	(1,325,952,023,707)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(62,297,598,132)	(65,534,883,143)	(236,429,345,785)	(237,356,962,837)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(16,178,592,086)	(29,630,110,194)	(38,625,286,019)	(85,463,672,756)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,596,680,851	3,300,831,799	5,450,817,594	15,516,458,389
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36,258,143,253)	(42,160,423,336)	(157,896,800,621)	(171,863,897,816)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ KD	20	39,507,731,803	20,720,543,262	141,332,774,593	136,992,900,322
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & TSDH khác	21	(2,394,599,226)	(8,292,545,819)	(3,574,844,781)	(17,158,957,024)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	83,636,363	-	83,636,363	200,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua cc nợ của ĐV khác	23	(355,000,000,000)	(303,500,000,000)	(1,141,049,000,000)	(995,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	292,000,000,000	228,000,000,000	912,000,000,000	756,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & LN được chia	27	38,416,209,658	36,894,802,568	123,644,975,363	133,395,236,393
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	(26,894,753,205)	(46,897,743,251)	(108,895,233,055)	(123,063,266,086)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp CSH	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(15,208,880,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-	-	(15,208,880,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12,612,978,598	(26,177,199,989)	32,437,541,538	(1,279,245,764)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	77,023,797,683	83,376,434,732	57,199,234,743	58,478,480,507
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	89,636,776,281	57,199,234,743	89,636,776,281	57,199,234,743

Người lập biểu:



Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí

Tổng giám đốc



Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) gọi tắt là “Công ty” là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC7/KDBH ngày 11/10/2022).

Vốn điều lệ của Công ty là: 515.574.170.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm mười lăm tỷ, năm trăm bảy tư triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng)

Công ty có trụ sở tại: Tầng 6, Tòa nhà CC 29T1, Hoàng Đạo Thúy, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có các chi nhánh trực thuộc:

- 1 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh, địa chỉ số 38 Phan Đăng Lưu, Phường 5, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
- 2 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh TP Hà Nội, địa chỉ số 343 Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP Hà Nội
- 3 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng, địa chỉ số 01 Tổng Phước Phổ, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- 4 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Nghệ An, địa chỉ số 371A Nguyễn Văn Cừ, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An
- 5 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Đắk Lắk, địa chỉ số 06 Trần Hữu Dực, Phường Tân Lợi, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- 6 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ số 62-64 Tôn Đức Thắng, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng
- 7 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Khánh Hòa, địa chỉ số 45 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- 8 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ số 481 đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, tỉnh Cần Thơ
- 9 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thanh Hóa, địa chỉ MP2-13, MP2-19 khu TTTM đại siêu thị Big C, Phường Đông Hải, TP Thanh Hóa
- 10 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Phú Thọ, địa chỉ số 1674 đại lộ Hùng Vương, Phường Gia Cẩm, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
- 11 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Thăng Long, địa chỉ số Số nhà 55 đường Nguyễn Xiển - Phường Hạ Đình - Quận Thanh Xuân - Hà Nội.
- 12 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ Lầu 3 tòa nhà 2A Phó Đức Chính, phường Thái Bình, quận 1, TP Hồ Chí Minh
- 13 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp - Chi nhánh Sơn La, địa chỉ số 286E đường Tô Hiệu, phường Chiềng La, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012.

- 2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính và hình thức nhật ký sổ cái.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

1.2.

- + Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình (gọi chung là tài sản cố định) được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45/2013/TT-BTC như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
--------------------------	------------

Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

7 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí:

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo đúng quy định hiện hành.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

8 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài Chính phê duyệt phương pháp trích lập dự phòng của Công ty.

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức: DPP chưa được hưởng = (Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm)/Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, và

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty.

9 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

10 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 (“Thông tư 50”) Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

(1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

13 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

15 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	7,486,623,028	4,498,496,932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82,150,153,253	52,700,737,811
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	89,636,776,281	57,199,234,743

2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2022(VND)			01/01/2022(VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2.1 Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu; + Cổ phiếu ...						
- Tổng giá trị trái phiếu; + Trái phiếu...						
- Các khoản đầu tư khác;						
(*) Số lượng cổ phiếu ... đang nắm giữ						
Trong đó số lượng cổ phiếu ... đang cầm cố (Chi tiết theo từng khoản cầm cố)						

	31/12/2022(VND)		01/01/2022(VND)	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) <u>Ngắn hạn</u>	2,762,796,291,700	2,762,796,291,700	2,514,247,291,700	2,514,247,291,700
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	2,762,796,291,700	2,762,796,291,700	2,514,247,291,700	2,514,247,291,700
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác (CP ưu đãi)	-	-	-	-
b) <u>Dài hạn</u>	33,000,058,302	33,000,058,302	52,500,058,302	52,500,058,302
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	33,000,058,302	33,000,058,302	52,500,058,302	52,500,058,302
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	2,795,796,350,002	2,795,796,350,002	2,566,747,350,002	2,566,747,350,002

	31/12/2022(VND)			01/01/2022(VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-
+ Công ty ...						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-
+ Công ty ...						
- Đầu tư vào đơn vị khác		-	-	-	-	-
+ Công ty ...						

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2022(VND)	01/01/2022(VND)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	43,140,938,665	48,233,247,585
Trong đó		
<i>Phải thu về hoạt động BH gốc</i>	37,965,205,266	42,784,740,443
<i>Phải thu của nhà đồng bảo hiểm</i>	5,113,284,950	5,441,751,376
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	62,448,449	6,755,766
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	3,401,143,158	1,801,812,028
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	38,936,822,333	41,402,739,724
Cộng	85,478,904,156	91,437,799,337

Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1,508,398,465	1,245,681,687
Phải thu ngắn hạn khác	-	63,927,680,258	56,791,895,740
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	-	63,383,191,461	55,638,741,852
<i>Tạm ứng</i>	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	-	544,488,797	1,153,153,888
Tổng cộng các khoản phải thu	-	150,914,982,879	149,475,376,764
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(3,113,683,938)	(4,143,183,938)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	-	147,801,298,941	145,332,192,826

4 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

4.1 Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ

		31/12/2022(VND)	01/01/2022(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2022	-	214,238,156,421	208,466,501,848
Phát sinh trong năm	-	228,783,784,526	214,238,156,421
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	214,238,156,421	208,466,501,848
Số cuối kỳ 31/12/2022	-	228,783,784,526	214,238,156,421

4.2 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ

		31/12/2022(VND)	01/01/2022(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2022	-	293,871,562	68,788,291
Phát sinh trong năm	-	661,054,698	293,871,562
Phân bổ vào chi phí trong năm	-	362,659,853	68,788,291
Số cuối kỳ 31/12/2022	-	592,266,407	293,871,562

5 Hàng tồn kho

		31/12/2022(VND)		01/01/2022(VND)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	1,785,163,801	-	3,439,885,860	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	24,910,000	-
Hàng hóa	-	-	-	-	-
Cộng		1,785,163,801	-	3,464,795,860	-

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị quản lý (VND)	TSCĐ khác (VND)	Tổng cộng (VND)
a. Nguyên giá	-	-				
Số đầu kỳ 01/01/2022	- 71,782,807,963	89,000,000	57,638,831,218	17,425,631,518	3,375,292,050	150,311,562,749
Số phát sinh tăng	- -	-	2,608,990,908	740,853,873	-	3,349,844,781
Mua trong năm	- -	-	2,608,990,908	740,853,873	-	3,349,844,781
Đầu tư XDCB hoàn thành	- -	-	-	-	-	-
Tăng khác	- -	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	- -	-	1,386,511,377	127,445,454	-	1,513,956,831
Chuyển sang BĐS Đầu tư	- -	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	- -	-	515,869,559	127,445,454	-	643,315,013
Giảm khác	- -	-	870,641,818	-	-	870,641,818
Số cuối kỳ 31/12/2022	- 71,782,807,963	89,000,000	58,861,310,749	18,039,039,937	3,375,292,050	152,147,450,699

b. Giá trị hao mòn							
Số đầu kỳ 01/01/2022	-	24,817,745,039	75,328,729	27,965,647,050	14,591,091,668	3,375,292,050	70,825,104,536
Số phát sinh tăng	-	2,342,942,532	12,714,282	8,778,627,917	1,355,567,494	-	12,489,852,225
KH trong năm	-	2,342,942,532	12,714,282	8,778,627,917	1,355,567,494	-	12,489,852,225
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	1,386,511,377	127,445,454	-	1,513,956,831
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	515,869,559	127,445,454	-	643,315,013
Giảm khác	-	-	-	870,641,818	-	-	870,641,818
Số cuối kỳ 31/12/2022	-	27,160,687,571	88,043,011	35,357,763,590	15,819,213,708	3,375,292,050	81,800,999,930
c. Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ 01/01/2022		46,965,062,924	13,671,271	29,673,184,168	2,834,539,850	-	79,486,458,213
Số cuối kỳ 31/12/2022		44,622,120,392	956,989	23,503,547,159	2,219,826,229	-	70,346,450,769

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/01/2022	60,047,582,108	-	-	5,587,196,769	-	65,634,778,877
Số phát sinh tăng	-	-	-	225,000,000	-	225,000,000
Mua trong năm	-	-	-	225,000,000	-	225,000,000
Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2022	60,047,582,108	-	-	5,812,196,769	-	65,859,778,877
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ 01/01/2022	-	-	-	5,587,196,769	-	5,587,196,769
Số phát sinh tăng	-	-	-	19,166,667	-	19,166,667
KH trong năm	-	-	-	19,166,667	-	19,166,667
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số phát sinh giảm	-	-	-	5,606,363,436	-	5,606,363,436
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2022	-	-	-	5,606,363,436	-	5,606,363,436
c. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ 01/01/2022	60,047,582,108	-	-	-	-	60,047,582,108
Số cuối kỳ 31/12/2022	60,047,582,108	-	-	205,833,333	-	60,253,415,441

8 Chi phí trả trước

		31/12/2022(VND)	01/01/2022(VND)
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn			
Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	190,909,092	240,000,000
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	2,529,249,990	6,697,300,010

Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	-	-
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	961,801,001	-
Chi phí khác	-	1,058,178,262	620,828,718
Cộng		4,740,138,345	7,558,128,728

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Thuê văn phòng, nhà làm việc...	-	12,107,877,155	5,743,805,741
Thuê quảng cáo, thành lập DN...	-	-	318,024,361
Chi mua bảo hiểm, các loại phí..	-	-	-
Chi phí CCDC, bao bì...	-	1,458,320,381	1,888,492,109
Chi phí lãi vay...	-	-	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	885,083,017	1,395,783,904
Chi phí khác	-	940,727,279	3,283,283,385
Cộng		15,392,007,832	12,629,389,500

9 Phải trả người bán

	31/12/2022(VND)	01/01/2022(VND)
9.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	155,298,575,519	137,133,278,802
a. Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	85,194,916,067	82,740,947,277
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	29,937,553,520	40,172,203,672
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	37,482,573,769	23,871,627,247
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (bán hàng)	1,163,388,683	892,365,498
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm (thực thu)	36,319,185,086	22,979,261,749
- Phải trả giám định tổn thất	338,523,128	354,195,707
- Phải trả chi đòi người thứ 3	-	-
- Phải trả chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-
- Phải trả chi đánh giá rủi ro đối tượng BH	-	-
- Phải trả chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	-
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng BH	3,062,993,210	4,968,750,328
- Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	13,503,145,190	12,751,657,117
- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	870,127,250	622,513,206
b. Phải trả về hoạt động nhận tái	16,503,266	3,013,918
c. Phải trả về hoạt động nhượng tái	70,087,156,186	54,389,317,607
9.2 Phải trả khác cho người bán	3,556,354,215	3,284,722,621
Tổng Cộng	158,854,929,734	140,418,001,423

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

10.1 Phải nộp

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2022
Thuế GTGT	3,865,090,281	41,715,754,454	39,573,788,302	6,005,608,869
Thuế TNDN	(3,250,704,677)	55,483,308,007	38,625,286,019	13,607,317,311
Thuế thu nhập cá nhân	1,934,648,836	17,255,333,979	17,971,490,294	1,218,492,521
Thuế nhà đất	-	10,061,613	10,061,613	-
Thuế môn bài	-	33,500,000	33,500,000	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	2,146,495	10,709,168	10,436,594	2,419,069
Thuế, phí khác	-	93,349,553	93,349,553	-
	2,551,180,935	114,602,016,774	96,317,912,375	20,833,837,770

10.2 Phải thu	01/01/2022	Số phải thu	Số đã thu	31/12/2022
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà thầu nộp hộ	-	-	-	-
Thuế, phí khác	-	-	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

11 Các khoản phải trả khác

	31/12/2022(VND)	01/01/2022(VND)
11.1 Ngắn hạn		
TS thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	408,505,479	553,961,305
Bảo hiểm xã hội	93,620,967	3,025,080
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải	-	-
Phải trả khác	14,901,287,557	15,012,076,280
Ký cược ký quỹ ngắn	84,300,000	174,002,800
Cộng	15,487,714,003	15,743,065,465
11.2 Nợ dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

12 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022(VND)	01/01/2022(VND)
12.1 Doanh thu bảo hiểm gốc		
Số dư đầu năm	27,851,330,828	25,804,354,034
Số phát sinh tăng	58,145,549,906	69,941,464,984
Số phát sinh giảm	62,660,184,142	67,894,488,190
Số dư cuối năm	23,336,696,592	27,851,330,828
12.2 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu năm	15,511,378,172	13,377,573,305
Số phát sinh tăng	32,108,977,346	15,511,378,172
Số phát sinh giảm	15,511,378,172	13,377,573,305
Số dư cuối năm	32,108,977,346	15,511,378,172

13 Các khoản dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái (VND)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (VND)	Dự phòng bảo hiểm thuần (VND)
Số đầu kỳ 01/01/2022	-	-	-
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,308,712,954,645	65,184,725,162	1,243,528,229,483
Dự phòng bồi thường	260,972,564,476	95,323,285,560	165,649,278,916
Tổng cộng	1,569,685,519,121	160,508,010,722	1,409,177,508,399
Số cuối kỳ 31/12/2022	-	-	-
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,391,539,970,783	95,810,475,398	1,295,729,495,385
Dự phòng bồi thường	244,082,013,294	54,794,591,559	189,287,421,735
Tổng cộng	1,635,621,984,077	150,605,066,957	1,485,016,917,120

Dự phòng dao động lớn

	31/12/2022(VND)	01/01/2022(VND)
Số đầu kỳ 01/01/2022	141,222,052,711	122,888,711,214
Số trích lập thêm trong năm	19,362,504,608	18,333,341,497
Số sử dụng trong năm	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2022	160,584,557,319	141,222,052,711

14 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Thặng dư vốn cổ phần (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	Quỹ dự trữ bắt buộc (VND)	Cổ phiếu quỹ (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	TỔNG CỘNG (VND)
Năm trước							
Số dư đầu năm	380,000,000,000	12,000,000,000	248,833,188,964	38,000,000,000	(13,898,400,000)	379,945,175,660	1,044,879,964,624
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	272,522,170,993	272,522,170,993
Giảm trong năm	51,578,150,000	-	87,900,000,000	5,157,815,000	-	(227,160,181,096)	(82,524,216,096)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	5,157,815,000	-	(5,157,815,000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	87,900,000,000	-	-	(87,900,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(66,400,000,000)	(66,400,000,000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,332,390,823)	(1,332,390,823)
Trả cổ tức	51,578,150,000	-	-	-	-	(66,369,975,273)	(14,791,825,273)
Số cuối năm	431,578,150,000	12,000,000,000	336,733,188,964	43,157,815,000	(13,898,400,000)	425,307,165,557	1,234,877,919,521

Năm nay							
Số dư đầu năm	431,578,150,000	12,000,000,000	336,733,188,964	43,157,815,000	(13,898,400,000)	425,307,165,557	1,234,877,919,521
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	221,869,216,239	221,869,216,239
Giảm trong năm	83,996,020,000	-	81,700,000,000	8,399,602,000	-	(238,160,873,132)	(64,065,251,132)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	8,399,602,000	-	(8,399,602,000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	81,700,000,000	-	-	(81,700,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(62,000,000,000)	(62,000,000,000)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1,263,660,000)	(1,263,660,000)
Trả cổ tức	83,996,020,000	-	-	-	-	(84,797,611,132)	(801,591,132)
Số cuối năm	515,574,170,000	12,000,000,000	418,433,188,964	51,557,417,000	(13,898,400,000)	409,015,508,664	1,392,681,884,628

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản kết quả kinh doanh

1 Doanh thu phí bảo hiểm

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
Phí bảo hiểm gốc	549,067,344,321	575,951,800,857
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	2,184,593,480	2,409,378,361
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	3,346,956,468	1,564,450,017
Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH	-	-
Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	5,142,243,924	85,355,146,072
Doanh thu phí bảo hiểm	545,087,463,385	489,751,726,441

1.1 Phí bảo hiểm gốc

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	358,796,806,411	385,922,834,524
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	41,134,051,756	44,284,244,030
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	3,441,267,672	2,781,794,027
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	103,660,920,059	107,281,428,691
Bảo hiểm cháy nổ	-	32,182,695,656	24,881,417,403
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	8,314,737,481	8,833,847,582
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	894,468,887	243,377,849
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	56,587,819	51,589,432
Bảo hiểm nông nghiệp	-	585,808,580	1,671,267,319
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		549,067,344,321	575,951,800,857

1.2 Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	342,930,699	239,928,902
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	1,182,812,742	1,538,157,665
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	518,308,668	473,892,096
Bảo hiểm cháy nổ	-	87,513,432	99,189,422
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	53,027,939	58,210,276
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		2,184,593,480	2,409,378,361

1.3 Phí nhận tái bảo hiểm

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	281,544,812	457,225,007
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	310,526,407	177,055,150
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	20,038,909	7,830,000
Bảo hiểm cháy nổ	-	2,431,556,772	885,406,225
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	22,376,150	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	264,729,890	32,343,205
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	16,183,528	1,147,352
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	3,443,078
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		3,346,956,468	1,564,450,017

1.4 Các khoản giảm trừ phí nhận tái BH

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	-	-
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		-	-

2 Phí nhượng tái bảo hiểm

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
Tổng phí nhượng			
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	16,466,418,259	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	15,973,191,148	18,219,092,432
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	1,084,087,503	765,474,017
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	910,723,289	1,274,119,616
Bảo hiểm cháy nổ	-	24,557,315,000	18,320,934,961
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	1,505,187,853	1,496,686,958
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	349,540,135	17,362,625
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	188,502,913	169,508,135
Bảo hiểm nông nghiệp	-	347,135,129	1,062,963,701
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		61,382,101,229	41,326,142,445
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái BH	-	12,652,162,890	9,772,635,964
Phí nhượng tái bảo hiểm		48,729,938,339	31,553,506,481

3 Tổng chi bồi thường

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	-	217,490,840,846	226,538,324,299
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	265,828,331	69,739,265
Tổng chi bồi thường		217,756,669,177	226,608,063,564

3.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	144,070,543,343	139,854,885,740
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	19,738,867,842	21,909,141,380
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-	120,171,844
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	52,049,820,370	42,620,789,101
Bảo hiểm cháy nổ	-	361,452,359	20,923,293,122
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	847,669,432	602,243,112
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	70,000,000	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	352,487,500	507,800,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		217,490,840,846	226,538,324,299

3.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
BH y tế tự nguyện và TN con người	-	-	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	1,500,724	69,739,265
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	264,327,607	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-	-
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	-	-
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		265,828,331	69,739,265

4 Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
BH y tế tự nguyện và con người	-	6,479,767,248	-
BH Tài sản và bảo hiểm thiệt hại	-	13,912,035,786	17,943,998,605
Bảo hiểm vận chuyển hàng	-	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	266,546,612	102,989,547
Bảo hiểm cháy nổ	-	57,512,569	16,897,136,498
Bảo hiểm tàu và TNDS chủ tàu	-	-	131,539,369
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-	-
Bảo hiểm tín dụng và RR tài chính	-	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	-	164,243,750	289,900,000
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-	-
Cộng		20,880,105,965	35,365,564,019

5 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chi phí hoa hồng	-		
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	-	80,165,589,987	73,114,047,481
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	-	551,477,237	171,131,438
Cộng (I)		80,717,067,224	73,285,178,919
Chi phí khác kinh doanh bảo hiểm	-		
Chi giám định tổn thất	-	974,580,715	815,260,601
Chi thu đòi người thứ ba	-	-	-
Chi xử lý hàng tổn thất 100%	-	-	-
Chi đánh giá rủi ro	-	109,560,000	-
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	-	(3,100,000)	2,703,389,456
Chi trích nộp quỹ PCCC, BHXCG...	-	961,179,475	1,692,712,268
Chi quản lý đại lý	-	34,564,844,562	44,347,970,339
Chi quản gia rủi ro dưới tượng nhận tại RH	-	-	-
Chi khác nhận tái BH	-	-	(915,325)
Chi pháp lý liên quan đến HĐ bảo hiểm	-	20,132,962	127,243,876
Chi khác KDBH	-	59,289,097,590	73,538,024,649
Cộng (II)		95,916,295,304	123,223,685,864
Tổng Cộng (I+II)		176,633,362,528	196,508,864,783

6 Doanh thu hoạt động tài chính

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chênh lệch tỷ giá	-	74,150,179	1,573,177
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	36,108,298,597	31,246,646,702
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	75,918,834	50,041,539
Cộng		36,258,367,610	31,298,261,418

7 Chi phí hoạt động tài chính

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2,085,333	6,669,607
Chi thủ tục phí ngân hàng	-	1,015,443	660,000
		-	-
Cộng		3,100,776	7,329,607

8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

		Quý 4/2022	Quý 4/2021
Chi phí nhân viên	-	55,424,244,884	78,465,733,993
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2,780,128,951	3,154,528,642
Chi phí CCDC đồ dùng văn phòng	-	1,017,478,373	1,313,372,426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2,956,752,132	2,384,030,062
Chi phí thuê và các khoản lệ phí	-	6,603,035,206	6,572,711,427
Chi phí trích lập dự phòng	-	-	(128,326,500)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	13,138,462,450	11,675,194,990
Chi phí khác bằng tiền	-	25,463,579,452	44,207,170,305
Cộng		107,383,681,448	147,644,415,345

9 Thông tin các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022; và giá trị các giao dịch trong kỳ quý 4/2022 và quý 4/2021 như sau:

9.1 Số dư (Phải thu / Phải trả)

	31/12/2022	01/01/2022
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	82,150,053,014	52,700,737,811
Tiền gửi ngắn hạn	2,762,796,291,700	2,514,247,291,700
Tiền gửi dài hạn	33,000,058,302	52,500,058,302
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	6,000,000,000	6,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	63,383,191,461	55,638,741,852
Số vốn góp	266,760,000,000	222,300,000,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	34,286,314,898	20,629,642,445
Phải trả chi hỗ trợ, khen thưởng đại lý	11,314,319,230	10,662,545,274
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	603,492,794	714,972,356

9.2 Giao dịch (Doanh thu / Chi phí)

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	43,029,763,163	44,970,596,892
Hoa hồng bảo hiểm gốc	73,897,054,138	79,907,612,537
Hỗ trợ, khen thưởng đại lý	22,716,150,077	29,342,640,493
Lãi tiền gửi	36,258,267,371	31,298,261,418
Chia cổ tức	44,460,000,000	35,100,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp VN		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí bảo hiểm gốc	3,279,727,886	3,757,399,830

9.3 Thù lao, lương, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
Hội đồng quản trị			
Phạm Đức Tuấn (đến ngày 28/12/2022)	Chủ tịch	0	42,000,000
Nguyễn Tiến Hải (từ ngày 28/12/2022)	Chủ tịch	60,000,000	0
Lê Hồng Quân	Thành viên	202,000,000	299,509,000
Đỗ Minh Hoàng (từ ngày 17/06/2022)	Thành viên	Trình bày ở Ban Tổng Giám đốc	
Dương Văn Thành (đến ngày 17/06/2022)	Thành viên	0	36,000,000
Trần Anh Tuấn (từ ngày 17/06/2022)	Thành viên	36,000,000	0
Ban Kiểm soát			
Trương Đình Cánh	Trưởng ban	202,000,000	301,000,000
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	162,000,000	220,000,000
Lưu Thị Việt Hoa (đến ngày 17/06/2022)	Thành viên	0	15,000,000
Dương Văn Thành (từ ngày 17/06/2022)	Thành viên	15,000,000	0
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Tiến Hải (đến ngày 28/12/2022)	Tổng Giám đốc	182,000,000	301,000,000
Đỗ Minh Hoàng (từ ngày 28/12/2022)	Tổng Giám đốc	203,000,000	300,000,000
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	202,000,000	368,668,070
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	203,000,000	276,000,000

Người lập biểu:



Bùi Thiện Mỹ

Kế toán trưởng



Phạm Minh Trí

Tổng giám đốc



Đỗ Minh Hoàng

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2022